

UBND HUYỆN CÁT HẢI
TRƯỜNG MẦM NON SƠN CA

DANH MỤC THU, MỨC THU VÀ CĂN CỨ THỰC HIỆN CÁC KHOẢN THU
Năm học 2023 - 2024

(Kèm theo Kế hoạch số 104 /KH-MNSC ngày 29 / 9 / 2023)

ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG THU	MỨC THU	GHI CHÚ
I	CÁC KHOẢN THU THEO QUY ĐỊNH		
1	Học phí <i>(Mức thu áp dụng nhà trẻ và mẫu giáo)</i>	100.000 đ/ trẻ/ tháng	Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 18/07/2023, quy định mức thu học phí năm học 2023-2024.
II	CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ HỖ TRỢ GD		
1	Tiền ăn bán trú (Bao gồm cả chất đốt)	24.000đ / trẻ/ ngày	
2	Tiền mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú - Học sinh tuyển mới - Học sinh chuyển tiếp	352.000 đ/ trẻ/ năm học 200.000 đ/ trẻ/ năm học	Theo Nghị quyết 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/07/2022 của HĐND TP, Công văn số 03/HDLS-GDDT-STC ngày 26/09/2022; Công văn số 2368/SGDĐT- KHTC ngày 31/08/2023 của Sở giáo dục và Đào tạo
3	Tiền chăm sóc bán trú (hỗ trợ người nấu)	43.000 đ/ trẻ/ tháng	
4	Tiền quản lý trẻ ngoài giờ : 2 giờ / buổi	3.000 đ/ trẻ/giờ	
III	KHOẢN THU TỰ NGUYỆN		Theo Thông tư 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
1	Quỹ hoạt động của ban đại diện CMHS	Tự nguyện	
IV	CÁC KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ		
1	Tiền kiểm tra sức khỏe học sinh <i>(Kiểm tra 2 lần / năm học)</i>	30.000 đ/ trẻ/ năm học	Thực hiện Điều 18 Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT ban hành chương trình GDMN; Thông tư 13/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/05/2016 Quy định về công tác Y tế trường học

Cát Hải, ngày 15 tháng 9 năm 2023

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện các khoản thu năm học 2022- 2023

Trường mầm non Sơn Ca xin báo cáo kết quả thực hiện các khoản thu năm học 2022-2023 như sau:

DVT: nghìn đồng

TT	NỘI DUNG	Mức thu	Kết quả thực hiện			
			Số dư đầu kỳ	Số thu	Số quyết toán	Số dư cuối kỳ
I	KHOẢN THU QUY ĐỊNH		171.119,28	139.004,00	84.883,00	225.240,28
1	Tiền học phí	62 / tháng/ trẻ	171.119,28	139.004,00	84.883,00	225.240,28
II	KHOẢN THU HỖ TRỢ HGD (II= 1+2+3+4)		201,19	1.839.032,0	1.827.861,5	11.371,69
1	Tiền ăn và tiền chất đốt	22/ ngày/ trẻ	2,20	1.272.433,00	1.272.435,20	0
1.1	Tiền ăn bán trú	20/ ngày/ trẻ	-	1.157.000,00	1.157.000,00	-
	Trong đó: - Chi ăn bán trú cho học sinh				1.072.300,00	
	- Chi trả lại tiền cho HS nghỉ học				84.700,00	
1.2	Tiền chất đốt	2/ngày/ trẻ	2,20	115.433,00	115.435,20	-
	Trong đó: + Chi mua chất đốt				108.665,20	
	+ Chi trả lại tiền cho HS nghỉ học				6.770,00	
2	Tiền chăm sóc bán trú	43/tháng/ trẻ	169,29	135.149,00	123.946,60	11.371,69
	Trong đó: + Chi hỗ trợ người nấu ăn				111.591,60	
	+ Chi trả lại tiền cho HS nghỉ học				12.355,00	
3	Tiền quản lý trẻ ngoài giờ	3,5/ giờ/ trẻ	29,70	352.966,00	352.995,70	0
	Trong đó: + Chi quản lý trẻ ngoài giờ				331.116,70	
	+ Chi trả lại tiền cho HS nghỉ học				21.879,00	
4	Mua sắm trang thiết bị, đồ dùng	Mức 325/ trẻ và 182/trẻ/ năm	0	78.484,00	78.484,00	0
	Trong đó: + Mua thiết bị dùng chung				17.908,00	
	+ Mua vật dụng tiêu hao				60.576,00	
III	KHOẢN THU TỰ NGUYỆN		0	36.480,00	36.480,00	0
1	KP hoạt động của Ban ĐDCMHS	Tự nguyện		36.480,00	36.480,00	
IV	KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ		0	10.740,00	10.740,00	0
1	Tiền theo dõi sức khỏe học sinh	30/năm học/ trẻ		10.740,00	10.740,00	-
	Trong đó: + Chi kiểm tra sức khỏe học sinh				10.665,00	
	+ Chi trả lại tiền cho HS nghỉ học				75,00	

* Ghi chú: Kết quả thu - chi năm học 2023 -2024 tính từ 01/08/2022 đến hết ngày 31/7/2023. Số còn dư của khoản chăm sóc bán trú dùng chi hỗ trợ cho người nấu ăn T8/2023.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
MẦM NON
SƠN CA
Trần Thị Minh


Thu - chi tiền ăn bán trú, tiền chất đốt
Năm học 2023 -2024
(Kèm theo Kế hoạch số 104 /KH-MNSC ngày 29 / 9 /2023)

I. DỰ TOÁN CHI

1. Tiền ăn (mua thực phẩm)

- Mức thu: 22.000 đ/ trẻ/ ngày ; Gồm 2 bữa....

* Ghi chú: Mức thu trên được thực hiện từ 01/10/2023. Khi giá thực phẩm biến động tăng, thì mức thu trên sẽ được điều chỉnh tăng để đảm bảo cân đối các chất dinh dưỡng theo quy định

2. Tiền chất đốt (gas)

* Căn cứ xây dựng dự toán chi

- Số lượng chất đốt đã sử dụng của năm học trước: loại Gas 45kg/ bình; số lượng sử dụng 8 bình/ tháng

- Giá gas tại thời điểm xây dựng dự chi là: 1.450.000 đ/ bình 45kg tương đương với 32.222 đồng/ kg

- Số học sinh đăng ký ăn bán trú tại trường 351; trong đó học sinh chuyên cần 88,03 %= là 309 trẻ

+ Số gas sử dụng /trẻ/ ngày là: 8 bình * 45 kg/309 trẻ/ 20 ngày= 0,0588kg/ trẻ/ ngày

+ Số tiền chi mua gas sử dụng /ngày/ trẻ: 0,0588 kg *32.222 đ=1.895 đ (làm tròn 2.000 đ/ngày/ trẻ)

II. DỰ TOÁN THU TIỀN ĂN BÁN TRÚ (BAO GỒM CẢ CHẤT ĐỐT LÀ GAS):

* **Mức thu: 24.000đ/ trẻ/ ngày;** trong đó :

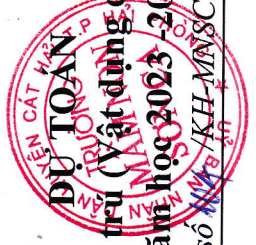
- Tiền ăn bán trú: 22.000 đ/ trẻ / ngày

- Tiền chất đốt (gas) : 2.000 đ/ trẻ/ ngày

Thu - chi tiền mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú (Vật dụng dùng chung, vật dụng tiêu hao và đồ dùng cá nhân)

Năm học 2023-2024

(Kèm theo Kế hoạch số 1173/KH-MNSC ngày 24 / 9 /2023)



I. DỰ TOÁN CHI:

1. Đồ dùng bán trú dùng chung

STT	Danh mục vật dụng dùng chung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
I	Đồ dùng mua bổ sung				11.722.000	
1	Bát INOX ăn cơm	Chiếc	77	13.000	1.001.000	
2	Thìa INOX cán dài	Chiếc	77	10.000	770.000	
3	Cốc INOX 200 mml	Chiếc	77	33.000	2.541.000	
4	Bình nhựa 2 lớp đựng nước 3 lít	Chiếc	3	370.000	1.110.000	
5	Giá INOX úp bô	Chiếc	3	300.000	900.000	
6	Chiếu cói	Chiếc	28	165.000	4.620.000	
7	Xô nhựa 15 lít	Chiếc	3	60.000	180.000	
8	Xô nhựa 5 lít	Chiếc	8	25.000	200.000	
9	Chậu nhựa KĐ 30 cm	Chiếc	2	50.000	100.000	
10	Chậu nhựa KĐ 60 cm	Chiếc	2	90.000	180.000	
11	Gáo nhựa 1 lít	Chiếc	4	30.000	120.000	
II	Đồ dùng mua mới thay thế				4.692.000	
1	Thảm lót chân	Chiếc	28	95.000	2.660.000	
2	Bàn chải giặt	Chiếc	13	11.000	143.000	
3	Chổi cọ nhà vệ sinh	Chiếc	13	33.000	429.000	
4	Khăn lau tay	Chiếc	49	20.000	980.000	
5	Khăn tắm	Chiếc	6	80.000	480.000	
			Cộng (bao gồm thuế)		16.414.000	

2. Vật dụng tiêu hao dùng chung

TT	Danh mục vật dụng tiêu hao dùng chung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền sử dụng/tháng	Tổng số tiền sử dụng/năm học	Ghi chú
1	Giấy vệ sinh	Cuộn	309	4.500	1.390.500	12.514.500	
2	Xà phòng ô mô	Kg	14	42.000	588.000	5.292.000	
3	Nước lau sàn	Chai	13	45.000	585.000	5.265.000	
4	Nước rửa nhà vệ sinh	Chai	13	45.000	585.000	5.265.000	
5	Nước rửa tay Lifebuoy 450mm	Chai	23	75.000	1.725.000	15.525.000	
6	Nước rửa chén 1 lít	Chai	7	45.000	315.000	2.835.000	
7	Gang tay nilon	Hộp	9	15.000	135.000	1.215.000	
8	Gang tay cao su	Đôi	9	20.000	180.000	1.620.000	
9	Túi nilon đựng rác	Kg	14,0	60.000	840.000	7.560.000	
			Cộng (Bao gồm thuế)		6.343.500	57.091.500	

II. DỰ TOÁN THU

1. Tổng số học sinh đăng ký học : 351 trẻ

Học sinh chuyên cần 88,03% = 309 trẻ

Trong đó: + HS tuyển mới: Nhà trẻ

Mẫu giáo

+ HS chuyển tiếp: Nhà trẻ

Mẫu giáo

43 trẻ

34 trẻ

13 trẻ

219 trẻ

2. Mức thu

* Phương pháp tính mức thu: Tổng dự toán chi theo danh mục đồ dùng/ số học sinh từng đối tượng

TT	Danh mục vật dụng, đồ dùng	Tổng dự toán chi	Số học sinh	Số tiền tính mức thu/ trẻ/ năm học	Đối tượng thu	Ghi chú
1	Đồ dùng dùng chung mua bổ sung	11.722.000	77	152.234	Học sinh tuyển mới	
2	Đồ dùng dùng chung mua mới	4.692.000	309	15.184	Học sinh tuyển mới và học sinh chuyển tiếp	
3	Vật dụng tiêu hao dùng chung	57.091.500	309	184.762	Học sinh tuyển mới và học sinh chuyển tiếp	
	Cộng			352.180		

* **Mức thu / HS/ năm học**

- Đối với học sinh tuyển mới:

- Đối với học sinh chuyển tiếp:

352.180 đ

199.947 đ

Làm tròn: 352.000 đ/ năm học/ trẻ

Làm tròn 200.000 đ/ năm học/ trẻ



Thu- chi tiền chăm sóc bán trú (Hỗ trợ người nấu ăn) năm học 2023-2024
(Kèm theo Kế hoạch số 14/KH-MNSEC ngày 19 / 9 /2023)

**I. DỰ TOÁN CHI****1. Dự toán chi hỗ trợ người nấu ăn**

STT	Họ và tên	Mức lương tối thiểu vùng		Mức lương tối thiểu vùng cho đối tượng hợp đồng vị trí nấu ăn	Trong đó nguồn kinh phí thực hiện chi trả / tháng			Kinh phí hỗ trợ cho 06 LĐHD nấu ăn /12 tháng từ nguồn dịch vụ hỗ trợ	Ghi chú
		phải chi trả cho đối tượng hợp đồng vị trí nấu ăn	Mức lương tối thiểu vùng		Cộng	Nguyên ngân sách TP hỗ trợ	Nguồn thu các dịch vụ hỗ trợ		
A	B	1	2	3=1+2	4	5	6=4+5	7=5*12 tháng	C
1	Nguyễn Thị Thanh Nga	4.680.000	327.600	5.007.600	3.348.000	1.659.600	5.007.600	19.915.200	
2	Phạm Thị Hải Yến	4.680.000	327.600	5.007.600	3.348.000	1.659.600	5.007.600	19.915.200	
3	Nguyễn Thị Huệ	4.680.000	327.600	5.007.600	3.348.000	1.659.600	5.007.600	19.915.200	
4	Nguyễn Thị Minh Thu	4.680.000	327.600	5.007.600	3.348.000	1.659.600	5.007.600	19.915.200	
5	Vũ Thị Thủy	4.680.000	327.600	5.007.600	3.348.000	1.659.600	5.007.600	19.915.200	
6	Phạm Thị Hằng	4.680.000	327.600	5.007.600	3.348.000	1.659.600	5.007.600	19.915.200	
	Cộng	28.080.000	1.965.600	30.045.600	20.088.000	9.957.600	30.045.600	119.491.200	

II. DỰ TOÁN THU**1. Tổng số học sinh đăng ký học: 351 trẻ**

Tỷ chuyên cần 88,03% = 309 trẻ

2. Mức thu

Căn cứ dự toán chi, mức thu / trẻ / tháng như sau:

- Mức thu: 42.967 đồng/tháng/ trẻ - Làm tròn: 43.000 đồng (119.419.200 đ /309 trẻ/9 tháng)

* Ghi chú: Mức thu trên thực hiện khi số học sinh là 309 trẻ. Mức thu trên sẽ được điều chỉnh tăng hoặc giảm khi có biến động về học sinh và sự điều chỉnh mức lương tối thiểu vùng theo quy định của Chính phủ.

Thu- chi tiền quản lý trẻ ngoài giờ hành chính năm học 2023-2024(Kèm theo Kế hoạch số 04/KH-MNSC ngày 09/09/2023)**I. DỰ TOÁN CHI****1. Căn cứ xây dựng dự toán chi:**

- Căn cứ quy định về thời gian làm việc đối với viên chức
- Căn cứ số học sinh đi học; Số cán bộ, giáo viên làm giờ ngoài giờ hành chính

2. Dự toán chi:

STT	Đối tượng được phân công trông trưa	Số người trông trưa	Số học sinh đăng ký học	Số học sinh chuyên cần	Dự kiến bình quân số buổi trông trưa / tháng	Số tiền hỗ trợ/ buổi/ người	Số tiền hỗ trợ / tháng	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	C
1	Giáo viên nhà trẻ: 3 nhóm lớp (HSCC 80%)	6	69	55	20	70.000	8.400.000	
2	Giáo viên mẫu giáo: 10 lớp (HSCC 90%)	20	282	253	20	70.000	28.000.000	
3	Bộ phận quản lý	1			20	70.000	1.400.000	
	Cộng	27	351	309	x	x	37.800.000	

II. DỰ TOÁN THU**1. Tổng số học sinh : 351 trẻ**

Trong đó: Học sinh chuyên cần 309 trẻ

2. Số giờ tính làm ngoài giờ hành chính (Trông học sinh buổi trưa)

Thời gian quản lý học sinh buổi trưa : 02 giờ (tính từ 11 giờ 30' đến 13 giờ 30')

3. Mức thu

Căn cứ dự toán chi, mức thu / trẻ / tháng như sau:

- Mức thu/ giờ: 3.058 đồng/ giờ/ trẻ (37.800.000đ /309 trẻ/20 ngày/2 giờ)

- Mức thu/ buổi trưa: 6.116 đồng/ buổi/trẻ - Làm tròn: 6.000 đồng/buổi/ trẻ

* Ghi chú: Mức thu trên thực hiện khi số học sinh là 309 trẻ. Mức thu trên sẽ được điều chỉnh tăng hoặc giảm khi có biến động về học sinh